

BÀI GIẢNG

THIẾT KẾ WEB TĨNH

**(SỐ BUỔI: 12 LT- 12 TH
32 tiết LT – 32 tiết TH)**

Giới thiệu môn học

- Môn học cung cấp các kỹ năng cơ bản thiết kế web tĩnh và xử lý dữ liệu tại client.
- Nội dung gồm 3 phần:
 - Căn bản về HTML
 - Phần mềm hỗ trợ thiết kế web – Dreamweaver
 - Ngôn ngữ Javascript
- Thời lượng : 12 buổi lý thuyết + 12 buổi thực hành

Giới thiệu môn học

■ Buổi 1:

- Giới thiệu về Web
- Siêu liên kết – hình ảnh
- Danh sách

■ Buổi 2:

- Bảng và trình bày trang
- Frame
- Form

■ Buổi 3:

- Form

■ Buổi 4 :

- Casscading style sheet – CSS

Giới thiệu môn học

■ Buổi 5:

- Giới thiệu Dreamweaver
- Định dạng văn bản dùng CSS
- Hình ảnh và liên kết trang

■ Buổi 6:

- Bảng và trình bày trang bằng Dreamweaver
- Behaviors – Form
- Framesets – Kiểm tra và xuất bản

■ Buổi 7:

- Tổng quan về JavaScript

■ Buổi 8:

- Hàm trong JavaScript

■ Buổi 9:

- Các cấu trúc điều khiển

Giới thiệu môn học

- Buổi 10:
 - Mô hình đối tượng
- Buổi 11:
 - Thiết kế Layout
- Buổi 12:
 - Snippets
- Buổi 13 :
 - Kiểm tra môn học

PHẦN 1: NGÔN NGỮ HTML *(HyperText Markup Language)*

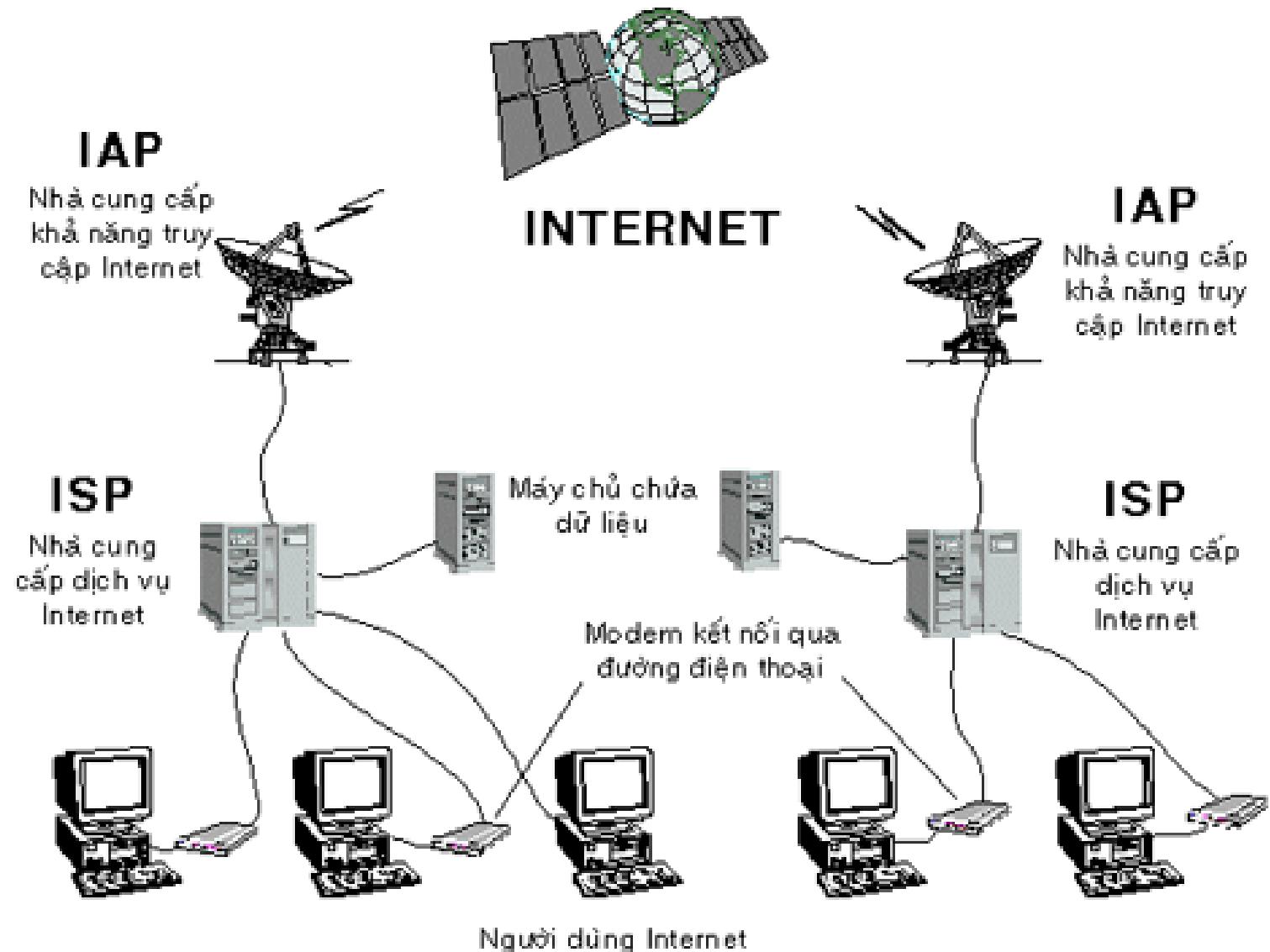
CHƯƠNG I GIỚI THIỆU VỀ WEB

I. CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN

- ***Internet*** : mạng máy tính toàn cầu, các máy truyền thông với nhau bằng giao thức chung là TCP/IP (Transfer Control Protocol/Internet Protocol)
- ***Intranet*** : là mạng cục bộ không nối vào Internet, truyền thông bằng giao thức TCP/IP.
- ***Mô hình Client-Server***: mô hình khách-chủ. Server chứa tài nguyên dùng chung cho nhiều máy Client
- ***Internet Server***: là các Server cung cấp các dịch vụ Internet (Web Server, Mail Server, FTP Server...)

I. CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN

- ***Internet Service Provider (ISP)***: Nhà cung cấp dịch vụ Internet cho khách hàng. Mỗi ISP có nhiều khách hàng và có thể có nhiều loại dịch vụ Internet khác nhau.
- ***Internet Protocol*** : tiêu chuẩn chi phối việc chuyển tải thông tin giữa các máy tính trong mạng
- ***World Wide Web (WWW)***: dịch vụ tra cứu thông tin Internet. Dịch vụ này đưa ra cách truy xuất các tài liệu của các máy phục vụ dễ dàng thông qua các giao tiếp đồ họa. Để sử dụng dịch vụ này máy Client cần có một chương trình gọi là Web Browser.



I. CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN

- ***Web Browser*** : trình duyệt Web. Dùng để truy xuất các tài liệu trên các Web Server.
 - Internet Explorer
 - Firefox, Opera...
- ***Home page***: là trang web đầu tiên trong web site
- ***Hosting provider***: là công ty hoặc tổ chức đưa các trang của chúng ta lên mạng
- ***Publish***: Xuất bản trang web
- ***Web server*** là một chương trình đáp ứng yêu cầu truy xuất tài nguyên

- Webserver là dạng phần mềm cài trên máy server để phục vụ quản lý các website . Ví dụ : apache, iis .tích hợp các giao diện lập trình bằng một ngôn ngữ cụ thể.
- Web là ứng dụng (trên mạng client-server) được chia sẻ trên mạng internet

I. CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN

■ ***URL(Uniform resource locator)***: một địa chỉ chỉ đến một file cụ thể trong nguồn tài nguyên mạng.

Ví dụ: 207.46.130.149 được biểu diễn trong URL là

www.microsoft.com

– ***URL tuyệt đối*** – là địa chỉ Internet đầy đủ của một trang hoặc file, bao gồm giao thức, vị trí mạng, đường dẫn tùy chọn và tên file.

Ví dụ, [http:// www.microsoft.com/ms.htm](http://www.microsoft.com/ms.htm).

– ***URL tương đối*** - mô tả ngắn gọn địa chỉ tập tin kết nối có cùng đường dẫn với tập tin hiện hành, URL tương đối đơn giản bao gồm tên và phần mở rộng của tập tin.

II. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ WEB

- **Web** là một ứng dụng chạy trên mạng Client-Server, khách và chủ web liên lạc nhau bằng giao thức http (HyperText Transfer Protocol). Các web server cung cấp thông tin được định dạng theo ngôn ngữ HTML
- **Web Page:** là một file văn bản chứa những tag HTML hoặc những đoạn mã đặc biệt mà trình duyệt web có thể hiểu và thông dịch được, file được lưu với phần mở rộng là .html hoặc htm.
- **Website:** Một tập hợp nhiều web page, thể hiện thông tin của một tổ chức hoặc một chủ đề nào đó

II. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ WEB

- **HTML (*HyperText markup Language*)** gồm các đoạn mã chuẩn được quy ước để thiết kế Web và được hiển thị bởi trình duyệt Web
 - **Hypertext (Hypertext link)** là một từ hay một cụm từ đặc biệt dùng để tạo liên kết giữa các trang web
 - **Mark up:** là cách định dạng văn bản để trình duyệt hiểu và thông dịch được.
 - **Language:** tập những quy luật để định dạng văn bản trên trang web.
- **Trình soạn thảo trang web :**Có thể soạn thảo web trên bất kỳ trình soạn thảo văn bản nào: Notepad, FrontPage hoặc Dreamweaver.

III. TAG HTML

■ Cú pháp:

<tagName ListProperties> Object </tagName>

- *TagName* : tên tag HTML, liền với dấu “<”, không có khoảng trắng
- *Object* : đối tượng hiển thị trên trang Web
- *ListProperties*: danh sách thuộc tính của Tag

III. TAG HTML

- Nếu có nhiều thuộc tính thì các thuộc tính cách nhau khoảng trắng

```
<TagName property1='value1' property2='value2'...>
```

Object

```
</TagName>
```

Ví dụ:

```
<body BGCOLOR="RED" TEXT="#FFFF00">
```

nội dung

```
</body>
```

IV. CẤU TRÚC CƠ BẢN CỦA TRANG WEB

<HTML>

{ <HEAD>

Nội dung thông tin của trang web

</HEAD>

{ <BODY>

Nội dung hiển thị trên trình duyệt

</BODY>

</HTML>

V. CÁC TAG HTML CƠ BẢN

1. **<Title>** : Hiển thị nội dung tiêu đề của trang web trên thanh tiêu đề của trình duyệt

Cú pháp:

<TITLE> Nội dung tiêu đề </TITLE>

2. **<Hn>**: Tạo header, gồm 6 cấp header, được đặt trong phần BODY

Cú pháp

<Hn ALIGN= “Direction”>

Nội dung của Header

</Hn>

3. **<P>** : Dùng để ngắt đoạn và bắt đầu đoạn mới

Cú pháp:

<P ALIGN = “Direction”>

Nội dung của đoạn

</P>

4. **
**: Ngắt dòng tại vị trí của tag.

5. **<HR>**: Kẻ đường ngang trang

Cú pháp:

**<HR Align=“directtion” Width= “Value”
Size=value color=#rrggbb>**

6. : định dạng font chữ

- Định dạng Font chữ cho cả tài liệu thì đặt tag trong phần <Body>
- Định dạng từng phần hoặc từng từ thì đặt tại vị trí muốn định dạng

Cú pháp:

```
<FONT Face="fontName1, fontName2,  
fontName3" size="value" Color="rrggbb">
```

Nội dung hiển thị

```
</FONT>
```

7. <BODY> : Chứa nội dung của trang web

■ Cú pháp:

<BODY>

Nội dung chính của trang web

</BODY>

■ **Các thuộc tính của <Body>**

- BgColor: thiết lập màu nền của trang
- Text: thiết lập màu chữ
- Link: màu của siêu liên kết
- Vlink: màu của siêu liên kết đã xem qua
- Background: load một hình làm nền cho trang
- LeftMargin: Canh lề trái
- TopMargin: Canh lề trên của trang

Ví dụ:

<HTML>

<HEAD>

<TITLE> LearningHTML</TITLE>

</HEAD>

<BODY BGCOLOR="#0000FF" text="yellow">

Welcome to HTML

</BODY>

</HTML>

8. : Chèn một hình ảnh vào trang Web

Cú pháp:

<Img src="URL of Image" alt="Text" width=value
height=value border=value>

9. <BgSound> : Chèn một âm thanh vào trang Web. Âm thanh này sẽ được phát mỗi khi người sử dụng mở trang Web.

Cú pháp:

<BgSound src="filenhac" Loop=value>

10. <EMBED>: Cho phép đưa âm thanh trực tiếp vào trang WEB.

Cú pháp:

<EMBED SRC="URL" width=value height=value >

Ví dụ:

```
<embed src="nhac.wmv" width="80%" height="50%"  
       autostart="true" loop="true" hidden="false">  
</embed>
```



10. <Marquee></Marquee> : Điều khiển đối tượng chạy một cách tự động trên trang Web

Cú pháp:

<Marquee>Object</Marquee>

11. <!-- Ghị chú -->: không hiển thị trong trang

Cú pháp:

<! -- Nội dung lời chú thích -->

12. : định dạng chữ đậm

Cú pháp

 Nội dung chữ đậm

13. Tag **<I>**: Định dạng chữ nghiêng

Cú pháp:

<I> Nội dung chữ nghiêng</I>

14. Tag **<U>**: Gạch chân văn bản

Cú pháp:

<U> Nội dung chữ gạch chân</U>

15. Tag **<BIG>** và **<SMALL>**: Chính cỡ chữ to hoặc
nhỏ hơn cỡ chữ xung quanh

Cú pháp

<BIG> Nội dung chữ to </BIG>

<SMALL> Nội dung chữ nhỏ </SMALL>

16. Tag <SUP> và <SUB> :Đưa chữ lên cao hoặc xuống thấp so với văn bản bình thường

Cú pháp:

^{Nội dung chữ đưa lên cao}

_{Nội dung chữ đưa xuống thấp}

17. <STRIKE>: Gạch ngang văn bản

Cú pháp:

<STRIKE>

Nội dung văn bản bị gạch ngang

</STRIKE>

18. <CODE>...</CODE>:

Dùng để nhập một dòng mã có định dạng ký tự riêng.
Dòng mã này không được thực hiện mà được hiển thị
dưới dạng văn bản bình thường

- Cú pháp:

```
<CODE>
```

Nội dung văn bản muốn định dạng

```
</CODE>
```

- Ví dụ:

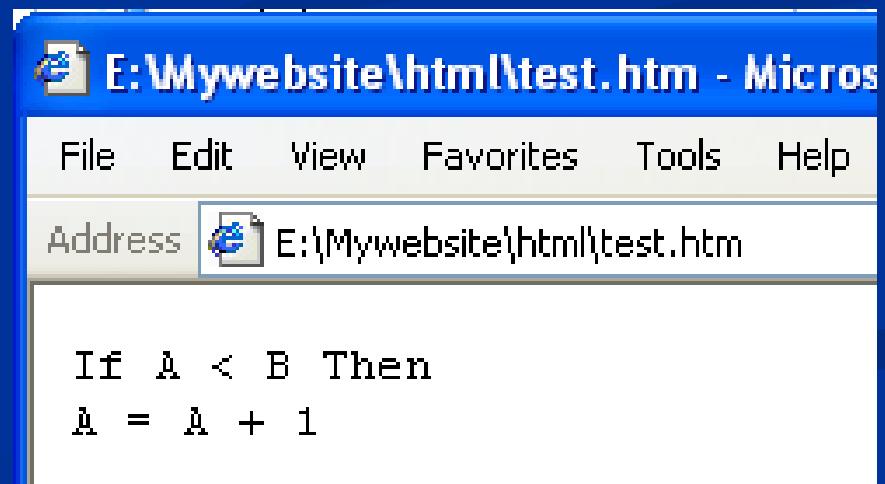
```
<CODE>
```

If A < B

Then

A = A + 1

```
</CODE>
```



19. : Văn bản được nhấn mạnh (giống tag <I>)

Cú pháp:

Văn bản được nhấn mạnh

20. : Định dạng chữ đậm (giống)

Cú pháp:

Văn bản được nhấn mạnh

21. <BLOCKQUOTE>:

Dùng phân cách một khối văn bản để nhấn mạnh, đoạn văn bản này được tách thành một paragraph riêng, thêm khoảng trắng trên và dưới đoạn đồng thời thụt vào so với lề trái (tương đương chức năng của phím tab)

Cú pháp:

<BLOCKQUOTE>

Nội dung khối văn bản nhấn mạnh

</BLOCKQUOTE>

22. <PRE>: Giữ nguyên các định dạng như: ngắt dòng, khoảng cách, thích hợp với việc tạo bảng

Cú pháp:

<PRE>

Nội dung văn bản cần định dạng trước với tất cả định dạng khoảng cách, xuống dòng và ngắt hàng

</PRE>

Ví dụ:

<HTML>

<HEAD><TITLE>Learning HTML</TITLE><HEAD>

<BODY>

<PRE>

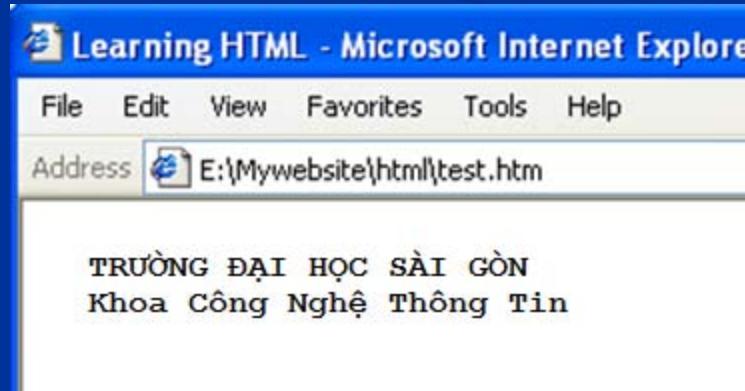
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Khoa Công Nghệ Thông Tin

</PRE>

</BODY>

</HTML>



23. <DIV> : Chia văn bản thành các khối, có chung một định dạng

- <DIV> chia văn bản thành một khối bắt đầu từ một dòng mới.
- tách khối nhưng không bắt đầu từ một dòng mới

Cú pháp:

<DIV>

Nội dung của khối bắt đầu từ một dòng mới

</DIV>

Ví dụ:

<HTML>

 <HEAD><TITLE> Learning HTML</TITLE></HEAD>

 <BODY>

 <DIV align = center>

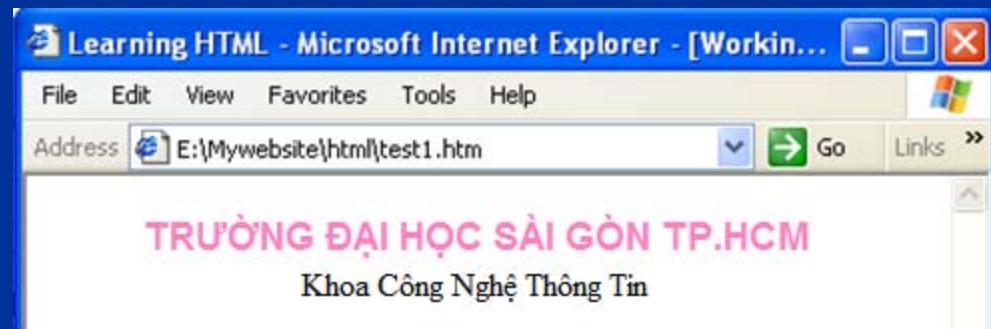
 TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN TP.HCM

 Khoa Công Nghệ Thông Tin

 </DIV>

 </BODY>

</HTML>



Nội dung của khối trong 1 dòng

Ví dụ:

<HTML>

<HEAD><TITLE> Learning HTML</TITLE></HEAD>

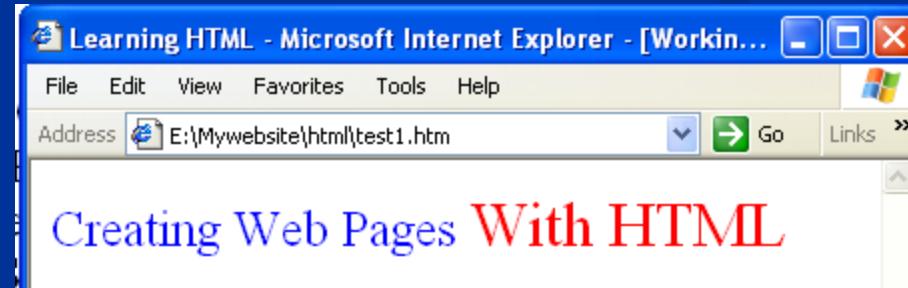
<BODY>

Creating Web Pages

 With HTML

</BODY>

</HTML>



24. Các ký tự đặc biệt:

a) Lớn hơn (>): >

Ví dụ:

<CODE>

If A > B

Then

A = A + 1

</CODE>

b) Nhỏ hơn (<): <

Ví dụ:

<CODE>

If A < B

Then

A = A + 1

</CODE>

c) Cặp nháy””: “

Ví dụ:

<BODY>

“ To be or not to be? ” That is the
question

</BODY>

d) Ký tự và & &

Ví dụ:

<P> William & Graham went to the fair

e) Ký tự khoảng trắng:

VI.CÁC THAO TÁC TRONG CỬA SỔ TRÌNH DUYỆT

- Cách load lại trang Web: Click biểu tượng Refresh (F5) trên thanh công cụ.
- Điều chỉnh size chữ hiển thị trên trang: Chọn Menu View->Text size
- Điều chỉnh lại font chữ: Chọn Menu View->EnCoding
- Nếu trang Web không hiển thị được Font tiếng Việt:
 - Chọn menu Tool chọn Internet Options->Chọn Tab Fonts→chọn Font tiếng Việt
 - Hoặc chọn Menu View→>EnCoding→chọn các font như User defined,Vietnamese....
- Các tùy chọn khác cho trang Web: Tools → Internet option
 - Chọn trang web mặc định khi mở trình duyệt

Internet Options

[General](#)[Security](#)[Privacy](#)[Content](#)[Connections](#)[Programs](#)[Advanced](#)

Home page



You can change which page to use for your home page.

Address:

<http://www.yahoo.com.au/>

[Use Current](#)[Use Default](#)[Use Blank](#)

Temporary Internet files



Pages you view on the Internet are stored in a special folder for quick viewing later.

[Delete Cookies...](#)[Delete Files...](#)[Settings...](#)

History



The History folder contains links to pages you've visited, for quick access to recently viewed pages.

Days to keep pages in history:

20

[Clear History](#)[Colors...](#)[Fonts...](#)[Languages...](#)[Accessibility...](#)[OK](#)[Cancel](#)[Apply](#)

Internet Options



General Security Privacy Content Connections Programs Advanced

Settings:

Accessibility

- Always expand ALT text for images
- Move system caret with focus/selection changes

Browsing

- Always send URLs as UTF-8 (requires restart)
- Automatically check for Internet Explorer updates
- Close unused folders in History and Favorites (requires restart)
- Disable script debugging
- Display a notification about every script error
- Enable folder view for FTP sites
- Enable Install On Demand (Internet Explorer)
- Enable Install On Demand (Other)
- Enable offline items to be synchronized on a schedule
- Enable page transitions
- Enable Personalized Favorites Menu
- Enable third-party browser extensions (requires restart)

[Restore Defaults](#)

OK

Cancel

Apply

- **Tab General(Hình 1):** thiết lập các tùy chọn cho trình duyệt
 - *Use Current:* chọn trang hiện tại để load lên mỗi lần khởi động IE
 - *Use Default:* địa chỉ trang Web mặc định mỗi khi mở trình duyệt
- Ví dụ

Khi mở IE thì tự động hiển thị trang Web Yahoo thì trong ô Address nhập: <http://yahoo.com>, nếu chọn Use Blank thì hiển thị trang trắng .
- **History:** lưu lại các trang web đã duyệt qua tại máy Client và thông tin đăng nhập của user hiện hành...Nếu không muốn lưu lại: Chọn Delete Cookies và Delete Files.
- **Days to keep pages in history:** thiết lập khoảng thời gian lưu trữ trang trong đối tượng History

- *Tab Advance(Hình 2):* có thể chọn các tùy chọn khác như:
 - Ngăn chặn không cho tải hình xuống trang web
 - Màu liên kết, cách thể hiện liên kết trên trang
- **Hiệu chỉnh trang Web:** View source->hiệu chỉnh→chọn File → Save để lưu lại→ F5 để cập nhật lại nội dung vừa hiệu chỉnh